

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH T**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 175B/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16 - 7 - 2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH T**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Hồng Đức

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Lập

2. Bà Đỗ Thị Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Hân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 83/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về “Tranh chấp hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 24 ngày 06/7/2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1966, cư trú tại: thôn 2, xã P, huyện T, tỉnh T; vắng mặt.

- Bị đơn: Ông Trình Văn T, sinh năm 1960, cư trú tại: thôn 2, xã P, huyện T, tỉnh T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 25 tháng 3 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là bà Bùi Thị Đ trình bày: bà và ông T qua việc tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán vào năm 1991, có làm đăng ký kết hôn, nhưng hiện nay bà đã làm mất đăng ký kết hôn. Sau khi lấy nhau vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc; đến tháng 5 năm 2017 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng trong sinh hoạt, ông T không quan tâm đến bà và hay đánh đập bà. Trước đây bà cố chịu đựng để nuôi dạy các con khôn lớn, nay các con của ông

Về con chung: Bà Đ xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trình Thị N, sinh ngày 16/5/1993 và Trình Văn X, sinh ngày 10/5/1995. Quan điểm của bà là các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: bà Đ xác định để vợ chồng tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/4/2021 bị đơn là ông Trình Văn T, trình bày: ông và bà Đ lấy nhau tự nguyện từ năm 1991, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P (nay là xã P) nhưng hiện nay đăng ký kết hôn đã mất và UBND xã P (cũ) không còn lưu giữ. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc được 27 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Từ sau khi lấy nhau vợ chồng đã có những mâu thuẫn, gần đây ông thấy bà hay có những cuộc điện thoại lạ, ông hỏi thì bà chối nhưng ông cảm thấy bà trả lời như thế là không bình thường nên từ đó ông âm ức trong lòng, có đánh dọa bà vài cái. Từ năm 2017 bà Đ đi Hà nội làm ăn, vợ chồng đã sống ly thân đến nay, không còn quan tâm đến nhau. Nay ông xác định vẫn còn tình cảm vợ chồng với bà Đ nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà được đoàn tụ, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: ông T xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trình Thị N, sinh ngày 16/5/1993, Trình Văn X, sinh ngày 10/5/1995. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và công nợ: ông T xác định vợ chồng không có gì, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ngày 10/5/2021, đại diện Ủy ban nhân dân xã P cho biết: Bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T có quan hệ sống với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1991, nhưng hiện nay không có hồ sơ lưu thể hiện việc bà Đ và ông T đã đăng ký kết hôn; bà Đ và ông T có 02 con chung Trình Thị N, sinh ngày 16/5/1993, Trình Văn X, sinh ngày 15/5/1995. Các con của ông bà đều đã trưởng thành và có gia đình riêng. Quá trình chung sống tại địa phương bà Đ, ông T cùng các con có nhiều mâu thuẫn, thôn và xã đã tiến hành hòa giải giữa các bên, nhưng không có kết quả. Hiện nay bà Đ và ông T đã sống ly thân.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về hôn nhân: Tuyên bố bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T không phải là vợ chồng.

Về con chung: các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét;

Về tài sản và công nợ: ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

Về án phí: bà Bùi Thị Đ phải nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Bùi Thị Đ khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với ông Trình Văn Thoại, cư trú tại: thôn 2, xã P, huyện T, tỉnh T; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T.

Tại phiên tòa hôm nay bà Đ vắng mặt, nhưng trước đó đã có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt, ông Thoại vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn nhưng ông bà đã làm mất và UBND xã P (cũ) không lưu giữ nên không có căn cứ để xác định ông bà có đăng ký kết hôn. Theo quy định tại điểm b,c Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Thoại là hôn nhân không hợp pháp, nên trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố họ không phải là vợ chồng.

Xét trong quá trình chung sống tình cảm giữa bà Đ và ông T có phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng trong sinh hoạt. Hiện tại ông bà đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Quá trình giải quyết vụ án bà Đ nhất quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn , ông Thoại không đồng ý ly hôn vì thấy vẫn còn tình cảm với bà Đ, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình, tuyên bố bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T đều xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trình Thị N, sinh ngày 16/5/1993, Trình Văn X, sinh ngày 15/5/1995. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí DSST là 300.000đ được trừ đi số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006397 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thọ Xuân. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T không phải là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn T có 02 con chung là Trình Thị N, sinh ngày 16/5/1993 và Trình Văn X, sinh ngày 15/5/1995. Hiện các con đều đã thành niên, nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí DSST là 300.000đ được trừ đi số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006397 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thọ Xuân. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện Thọ X;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh T;
- Các đương sự; - UBND xã P;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Cao Hồng Đức

[3] Về con chung: bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn Thoại đều xác định vợ chồng có 02 (hai) con chung là Trình Thị Nguyên, sinh ngày 16/5/1993, Trình Văn Xuân, sinh ngày 15/5/1995. Hiện các con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng, ông bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[4] Về phần tài sản và công nợ: bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn Thoại đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[5] Về án phí: bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí DSST là 300.000đ được trừ đi số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006397 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thọ Xuân. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Tuyên bố bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn Thoại không phải là vợ chồng.

2. *Về con chung:* Bà Bùi Thị Đ và ông Trình Văn Thoại có 02 con chung là Trình Thị Nguyên, sinh ngày 16/5/1993 và Trình Văn Xuân, sinh ngày 15/5/1995. Hiện các con đều đã thành niên, nên không xem xét.

3. *Về tài sản và công nợ:* Không xem xét.

4. *Về án phí:* Bà Bùi Thị Đ phải chịu án phí DSST là 300.000đ được trừ đi số tiền tạm ứng án phí bà Đ đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006397 ngày 01/4/2021 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Thọ Xuân. Bà Đ đã nộp đủ tiền án phí.

5. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn; Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Lập Đỗ Thị Phương

Cao Hồng Đức